

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc ("Ban Điều hành") trong năm và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Luyện	Thành viên
Ông Ngô Thành Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Sinh Dũng Thắng	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Luyện	Giám đốc
Ông Trịnh Ba Duy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Hòa	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Điều hành trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Điều hành được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Điều hành

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành,



Nguyễn Danh Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022



Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 21-11-190

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty"), lập vào ngày 11 tháng 3 năm 2022 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các báo cáo tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Điều hành cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0808-2018-068-1

Phó Tổng Giám Đốc

Trần Anh Văn

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3109-2020-068-1

Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	82.896.909.713	217.111.596.805
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	18.636.084.327	17.819.434.469
Tiền		111	3.636.084.327	2.819.434.469
Các khoản tương đương tiền		112	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	57.500.000.000	57.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	57.500.000.000	57.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	3.079.909.478	286.293.400
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	2.865.514.837	204.764.601
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	167.950.700	11.082.000
Phải thu ngắn hạn khác		136	61.267.471	94.262.739
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(14.823.530)	(23.815.940)
Hàng tồn kho		140	3.633.809.140	3.817.127.886
Hàng tồn kho	7	141	3.633.809.140	3.817.127.886
Tài sản ngắn hạn khác		150	47.106.768	137.688.741.050
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	47.106.768	-
Tài sản ngắn hạn khác	10	155	-	137.688.741.050
Tài sản dài hạn		200	255.396.546.998	120.873.880.079
Tài sản cố định		220	68.266.179.252	66.615.467.181
Tài sản cố định hữu hình	8	221	68.248.401.491	66.567.622.749
- Nguyên giá		222	218.318.187.406	205.809.862.735
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(150.069.785.915)	(139.242.239.986)
Tài sản cố định vô hình	9	227	17.777.761	47.844.432
- Nguyên giá		228	220.000.000	220.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(202.222.239)	(172.155.568)
Tài sản dở dang dài hạn		240	-	39.344.916
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	-	39.344.916
Đầu tư tài chính dài hạn	10	250	183.717.779.029	46.292.400.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	183.717.779.029	46.292.400.000
Tài sản dài hạn khác		260	3.412.588.717	7.926.667.982
Chi phí trả trước dài hạn	11	261	3.412.588.717	7.926.667.982
Tổng tài sản		270	338.293.456.711	337.985.476.884

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết Minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	215.305.082.313	217.583.341.449
Nợ ngắn hạn		310	49.664.642.195	192.901.704.335
Phải trả người bán ngắn hạn	12	311	7.314.484.225	6.785.896.675
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	312.067.926	501.111.534
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	313	5.120.413.759	5.017.951.055
Phải trả người lao động	14	314	3.407.553.373	3.524.788.046
Chi phí phải trả ngắn hạn	15	315	6.034.632.357	7.202.476.718
Phải trả ngắn hạn khác		319	358.298.278	203.580.666
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	27.054.677.689	169.540.785.053
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	62.514.588	125.114.588
Nợ dài hạn		330	165.640.440.118	24.681.637.114
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	338	165.640.440.118	24.681.637.114
Vốn chủ sở hữu		400	122.988.374.398	120.402.135.435
Vốn chủ sở hữu	17,18	410	122.988.374.398	120.402.135.435
Vốn cổ phần	18	411	79.199.990.000	79.199.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	79.199.990.000	79.199.990.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	421	43.788.384.398	41.202.145.435
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	41.202.145.435	33.455.845.803
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	2.586.238.963	7.746.299.632
Tổng nguồn vốn		440	338.293.456.711	337.985.476.884

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Danh Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Văn Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	01	112.659.757.535	140.617.759.167
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	112.659.757.535	140.617.759.167
Giá vốn hàng bán	21,26	11	(65.905.871.602)	(80.333.261.859)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	46.753.885.933	60.284.497.308
Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	10.238.029.691	7.319.183.491
Chi phí tài chính	23	22	(20.168.739.467)	(21.455.371.545)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(20.168.739.467)	(21.455.371.545)
Chi phí bán hàng	24,26	24	(19.567.766.242)	(24.587.525.791)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,26	26	(14.300.083.617)	(14.065.646.207)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	2.955.326.298	7.495.137.256
Thu nhập khác		31	1.309.783.356	949.066.940
Chi phí khác		32	(891.237.712)	(10.558.626)
Lợi nhuận khác		40	418.545.644	938.508.314
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27	50	3.373.871.942	8.433.645.570
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	51	(787.632.979)	(687.345.938)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17	60	2.586.238.963	7.746.299.632
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	70	327	1.150



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Danh Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Văn Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	3.373.871.942	8.433.645.570
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	10.857.612.600	11.070.210.409
Các khoản dự phòng		03	(8.992.410)	22.161.420
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(10.238.029.691)	(7.319.183.491)
Chi phí lãi vay		06	20.168.739.467	21.455.371.545
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		08	24.153.201.908	33.662.205.453
Thay đổi các khoản phải thu		09	(2.831.730.436)	1.289.332.260
Thay đổi hàng tồn kho		10	183.318.746	27.161.515
Thay đổi các khoản phải trả		11	336.464.143	(472.006.527)
Thay đổi chi phí trả trước		12	4.514.079.265	7.642.807.209
Tiền lãi vay đã trả		14	(21.336.583.828)	(21.466.107.860)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(644.607.537)	(1.143.836.378)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(62.600.000)	(52.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	4.311.542.261	19.486.755.672
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(12.468.979.755)	(10.550.783.367)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(59.500.000.000)	(98.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	59.500.000.000	79.292.901.315
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(689.839.150)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	263.362.021	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia		27	10.238.029.691	7.319.183.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(1.967.588.043)	(23.128.537.711)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay và nhận hợp tác đầu tư		33	168.198.480.693	29.970.588.057
Tiền chi trả trả nợ gốc vay và hợp tác đầu tư		34	(169.725.785.053)	(32.045.485.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(1.527.304.360)	(2.074.897.898)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	816.649.858	(5.716.679.937)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	17.819.434.469	23.536.114.406
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	18.636.084.327	17.819.434.469



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Danh Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Văn Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh
Người lập

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 7 tháng 8 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc cổ phần hóa Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm thuộc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106973513 ngày 1 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ năm để tăng vốn điều lệ, theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 66 tỷ VNĐ lên 79.199.990.000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 8C Đinh Công Tráng, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 73 người (31 tháng 12 năm 2020: 74 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy

đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ lưỡng tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hợp tác đầu tư, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có thể ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hoặc khoản đầu tư vào liên doanh.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư ngắn hạn khác

Bao gồm các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác nhưng có kế hoạch thanh lý trong vòng mười hai tháng tiếp theo kể từ ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi khoản đầu tư có khả năng bị giảm giá theo đánh giá của Ban Điều hành.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Điều hành trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.10 Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa các tuyến ống, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thay đồng hồ định kỳ

Chi phí thay đồng hồ định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Điều hành về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.14 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập được giảm khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.21 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	122.598.611	166.156.932
Tiền gửi ngân hàng	3.513.485.716	2.653.277.537
	<u>3.636.084.327</u>	<u>2.819.434.469</u>
Các khoản tương đương tiền		
Hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	15.000.000.000	15.000.000.000
	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
	<u>18.636.084.327</u>	<u>17.819.434.469</u>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	57.500.000.000	57.500.000.000

(*) Các khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức với kết quả phân chia lợi nhuận được xác định khi hoàn thành việc đầu tư.

7. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	3.633.809.140	-	3.817.127.886	-
	3.633.809.140	-	3.817.127.886	-

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2021	24.975.346.716	11.471.404.362	169.038.153.930	324.957.727	205.809.862.735
Mua mới	-	-	7.813.716.363	-	7.813.716.363
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.688.207.958	3.006.400.350	-	4.694.608.308
31 tháng 12 năm 2021	24.975.346.716	13.159.612.320	179.858.270.643	324.957.727	218.318.187.406
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2021	(13.084.457.619)	(10.343.961.235)	(115.598.771.315)	(215.049.817)	(139.242.239.986)
Chi phí khấu hao	(586.793.724)	(434.909.795)	(9.760.737.542)	(45.104.868)	(10.827.545.929)
31 tháng 12 năm 2021	(13.671.251.343)	(10.778.871.030)	(125.359.508.857)	(260.154.685)	(150.069.785.915)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2021	11.890.889.097	1.127.443.127	53.439.382.615	109.907.910	66.567.622.749
31 tháng 12 năm 2021	11.304.095.373	2.380.741.290	54.498.761.786	64.803.042	68.248.401.491

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 các tài sản cố định với tổng giá trị theo hợp đồng thế chấp tài sản là 21.688.000.000 VNĐ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (31 tháng 12 năm 2020: 18.659.000.000 VNĐ) (Thuyết minh số 17).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 89.859.037.428 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 76.278.481.212 VNĐ).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2021	220.000.000
31 tháng 12 năm 2021	220.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2021	(172.155.568)
Chi phí khấu hao	(30.066.671)
31 tháng 12 năm 2021	(202.222.239)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2021	47.844.432
31 tháng 12 năm 2021	17.777.761

10. Các khoản đầu tư tài chính

10.1 Tài sản ngắn hạn khác – Đầu tư ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư ngắn hạn khác						
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 (i)	-	-	- 137.688.741.050	-	-	- 137.688.741.050

Chi tiết đầu tư ngắn hạn khác:

	31 tháng 12 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư ngắn hạn khác (xem Thuyết minh 10.2)				
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 (i)	-	-	48,86%	48,86%

10.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31 tháng 12 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 (i)	137.425.379.029	-	137.425.379.029	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Tây Ninh	46.292.400.000	-	46.292.400.000	46.292.400.000	-	46.292.400.000
	183.717.779.029	-	183.717.779.029	46.292.400.000	-	46.292.400.000

Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	31 tháng 12 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 (i)	48,86%	48,86%	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Tây Ninh	24,96%	24,96%	24,96%	24,96%

- (i) Trong năm 2020, Công ty đã ký Thỏa thuận đặt mua cổ phần với Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP để chuyển nhượng toàn bộ cổ phần do Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 (“Công ty Cần Thơ 2”) với thời điểm chuyển nhượng dự kiến theo thỏa thuận đã ký muộn nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2021. Do đó, Công ty phân loại và trình bày số dư khoản đầu tư vào Công ty Cần Thơ 2 là khoản đầu tư ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên trong năm 2021, do thay đổi về các kế hoạch hoạt động, Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP đã đồng ý không tiếp tục thực hiện Thỏa thuận chuyển nhượng nêu trên. Theo đó, Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này sang tài khoản khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong năm 2021.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thay đồng hồ định kỳ	520.764.778	2.174.158.810
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	2.513.920.262	5.204.949.617
Công cụ, dụng cụ	377.903.677	547.559.555
	3.412.588.717	7.926.667.982

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Phải trả nhà cung cấp nước sạch	4.670.707.272	5.796.906.238
Phải trả nhà cung cấp công trình đồng hồ	1.615.377.685	-
Nhà cung cấp khác	1.028.399.268	988.990.437
	7.314.484.225	6.785.896.675

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	277.767.750	134.742.308
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	109.204.900
Thuế thu nhập cá nhân	65.982.748	16.716.834
Thuế tài nguyên	106.651.200	107.112.800
Phí thoát nước	853.787.073	1.042.874.877
Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng	3.816.224.988	3.283.391.336
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	323.908.000
	5.120.413.759	5.017.951.055

14. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lương	3.407.553.373	3.524.788.046
	3.407.553.373	3.524.788.046

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	6.034.632.357	7.202.476.718

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn						
Vietinbank (i)	21.348.480.693	21.348.480.693	75.874.955.057	(68.731.062.421)	14.204.588.057	14.204.588.057
Tổ chức khác (xv)	-	-	150.000.000.000	(150.000.000.000)	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Vietinbank (ii)	441.600.000	441.600.000	441.600.000	(441.600.000)	441.600.000	441.600.000
Vietinbank (iii)	242.080.000	242.080.000	242.080.000	(242.080.000)	242.080.000	242.080.000
Vietcombank (iv)	1.188.316.996	1.188.316.996	1.188.316.996	(1.188.316.996)	1.188.316.996	1.188.316.996
Vietcombank (v)	1.448.000.000	1.448.000.000	1.448.000.000	(1.448.000.000)	1.448.000.000	1.448.000.000
Vietinbank (vi)	516.000.000	516.000.000	516.000.000	(516.000.000)	516.000.000	516.000.000
Vietinbank (vii)	175.000.000	175.000.000	175.000.000	(175.000.000)	175.000.000	175.000.000
Vietinbank (viii)	585.200.000	585.200.000	585.200.000	(585.200.000)	585.200.000	585.200.000
Vietinbank (ix)	340.000.000	340.000.000	340.000.000	(340.000.000)	340.000.000	340.000.000
Vietinbank (x)	400.000.000	400.000.000	400.000.000	(400.000.000)	400.000.000	400.000.000
Trái phiếu (xi)	-	-	-	(150.000.000.000)	150.000.000.000	150.000.000.000
Vietinbank (xii)	370.000.000	370.000.000	555.000.000	(185.000.000)	-	-
	27.054.677.689	27.054.677.689	231.766.152.053	(374.252.259.417)	169.540.785.053	169.540.785.053
Dài hạn						
Vietinbank (ii)	1.351.751.000	1.351.751.000	-	(441.600.000)	1.793.351.000	1.793.351.000
Vietinbank (iii)	786.524.993	786.524.993	-	(242.080.000)	1.028.604.993	1.028.604.993
Vietcombank (iv)	5.050.347.227	5.050.347.227	-	(1.188.316.996)	6.238.664.223	6.238.664.223
Vietcombank (v)	6.535.493.745	6.535.493.745	-	(1.448.000.000)	7.983.493.745	7.983.493.745
Vietinbank (vi)	1.946.373.153	1.946.373.153	-	(516.000.000)	2.462.373.153	2.462.373.153
Vietinbank (vii)	308.250.000	308.250.000	-	(175.000.000)	483.250.000	483.250.000
Vietinbank (viii)	1.316.700.000	1.316.700.000	-	(585.200.000)	1.901.900.000	1.901.900.000
Vietinbank (ix)	850.000.000	850.000.000	-	(340.000.000)	1.190.000.000	1.190.000.000
Vietinbank (x)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	(400.000.000)	1.600.000.000	1.600.000.000
Vietinbank (xii)	1.295.000.000	1.295.000.000	1.850.000.000	(555.000.000)	-	-
Trái phiếu (xiii)	52.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu (xiv)	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	-	-	-
	165.640.440.118	165.640.440.118	146.850.000.000	(5.891.196.996)	24.681.637.114	24.681.637.114
	192.695.117.807	192.695.117.807	378.616.152.053	(380.143.456.413)	194.222.422.167	194.222.422.167

(i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng ngày ký ngày 8 tháng 6 năm 2021 có hạn mức 22 tỷ VNĐ và có thời hạn đến ngày 27 tháng 5 năm 2022 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay có tài sản đảm bảo được quy định trong Hợp đồng thế chấp tài sản có giá trị 13.382.000.000 VNĐ bao gồm a) Tài sản gắn liền với đất và b) Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với lô đất trên. Khoản vay chịu lãi suất 6,8%/năm.

(ii) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo mạng lưới, chống thất thoát, có thời hạn vay 108 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất điều chỉnh.

- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo mạng lưới, chống thất thoát, có thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất điều chỉnh.
- (iv) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo mạng lưới, chống thất thoát, có thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất điều chỉnh.
- (v) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo mạng lưới, chống thất thoát, có thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất điều chỉnh.
- (vi) Khoản vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo mạng lưới, chống thất thoát, có thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm: a) Tài sản gắn liền với đất; và b) Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với lô đất trên. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh.
- (vii) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, được dùng để bổ sung nguồn vốn mua ô tô, có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm 1 xe ô tô con 7 chỗ. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh.
- (viii) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, được dùng để bổ sung nguồn vốn mua ô tô, có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm 1 xe ô tô con 5 chỗ. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh.
- (ix) Khoản vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo mạng lưới, chống thất thoát, có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất điều chỉnh.
- (x) Khoản vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, được dùng để bổ sung nguồn vốn tự có để thực hiện cải tạo mạng lưới, chống thất thoát, có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất điều chỉnh.
- (xi) Phản ánh giá trị của 150 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu, phát hành ngang giá và không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có lãi suất 11%/năm và đáo hạn vào tháng 7 năm 2021.
- (xii) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, được dùng để bổ sung nguồn vốn mua ô tô, có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm 1 xe ô tô con 7 chỗ. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh.
- (xiii) Phản ánh giá trị của 52 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu, phát hành ngang giá. Trái phiếu có lãi suất 11%/năm và đáo hạn vào tháng 8 năm 2025.
- (xiv) Phản ánh giá trị của 93 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu, phát hành ngang giá. Trái phiếu có lãi suất 11%/năm và đáo hạn vào tháng 8 năm 2025.
- (xv) Khoản vay từ đối tác tổ chức với lãi suất 14%/ năm và đã được hoàn trả toàn bộ trong năm.

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	66.000.000.000	46.655.835.803	112.655.835.803
Lợi nhuận thuần	-	7.746.299.632	7.746.299.632
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.199.990.000	(13.199.990.000)	-
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	79.199.990.000	41.202.145.435	120.402.135.435
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	79.199.990.000	41.202.145.435	120.402.135.435
Lợi nhuận thuần	-	2.586.238.963	2.586.238.963
Số dư, 31 tháng 12 năm 2021	79.199.990.000	43.788.384.398	122.988.374.398

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	6.840.000	68.400.000.000	86%	6.840.000	68.400.000.000	86%
Các cổ đông khác	1.079.999	10.799.990.000	14%	1.079.999	10.799.990.000	14%
	7.919.999	79.199.990.000	100%	7.919.999	79.199.990.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.919.999	7.919.999
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.919.999	7.919.999
Cổ phiếu phổ thông	7.919.999	7.919.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.919.999	7.919.999
Cổ phiếu phổ thông	7.919.999	7.919.999

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.586.238.963	7.746.299.632
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.586.238.963	7.746.299.632
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	7.919.999	6.733.808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	327	1.150

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có công cụ tài chính nào có thể sẽ ảnh hưởng đến sự suy giảm tiềm tàng đối với cổ phiếu phổ thông.

20. Doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	112.179.202.374	140.139.452.637
Doanh thu hoạt động lắp đặt	478.737.161	478.306.530
Doanh thu dịch vụ khác	1.818.000	-
	112.659.757.535	140.617.759.167

21. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	65.583.819.199	80.090.580.601
Giá vốn hoạt động lắp đặt	322.052.403	242.681.258
	65.905.871.602	80.333.261.859

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	95.995.693	219.958.730
Thu nhập lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	4.021.547.945	6.373.224.761
Thu nhập từ cổ tức được chia	6.120.486.053	726.000.000
	10.238.029.691	7.319.183.491

23. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay	20.168.739.467	21.455.371.545
	20.168.739.467	21.455.371.545

24. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	605.768.126	766.322.856
Chi phí nhân viên	5.278.454.588	5.243.470.271
Chi phí khấu hao	8.163.460.759	8.704.803.617
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	3.710.221.891	8.004.875.753
Thuế, phí lệ phí	532.833.652	631.008.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.277.027.226	1.237.044.370
	19.567.766.242	24.587.525.791

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.810.141.068	8.755.049.746
Chi phí khấu hao	1.670.913.399	1.557.107.416
Chi phí sửa chữa	71.344.885	42.668.892
Thuế, phí lệ phí	193.525.107	193.328.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.554.159.158	3.517.491.834
	14.300.083.617	14.065.646.207

26. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.274.160.028	1.243.108.412
Chi phí nhân công	15.300.824.174	15.434.371.252
Chi phí khấu hao	10.474.379.389	11.070.210.409
Chi phí sửa chữa lớn	5.486.139.219	9.628.144.077
Thuế phí, lệ phí	2.360.873.987	2.517.689.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.877.344.664	79.092.910.298
	99.773.721.461	118.986.433.857

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất hiện hành. Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông là 20% từ năm 2016.

Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Nghị định số 693/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.373.871.942	8.433.645.570
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	7.914.786.246	480.632.231
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(6.120.486.053)	(726.000.000)
Thu nhập chịu thuế	5.168.172.135	8.188.277.801
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	594.252.231	1.630.949.877
<i>Thu nhập chịu thuế suất 10%</i>	4.573.919.904	6.557.327.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	118.850.446	326.189.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%	457.391.990	655.732.792
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	576.242.437	981.922.768
Chi phí thuế TNDN được giảm (*)	(172.872.731)	(294.576.830)
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau giảm trừ	403.369.706	687.345.938
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	384.263.273	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	787.632.979	687.345.938

(*)Theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 về giảm thuế TNDN phải nộp đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 và 2021 áp dụng cho doanh nghiệp có tổng doanh thu trong năm không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

28. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
			VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	6.212.790.720	1.692.516.539
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	171.057.354	726.000.000

29. Thù lao của Ban điều hành

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Điều hành như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
VNĐ		
Lương và thưởng	2.024.000.003	1.650.257.364

30. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.21. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

30.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất phát sinh do hoạt động tài chính của Công ty.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản vay và nợ thuê tài chính có lãi suất cố định là 156.017.100.000 VNĐ và các khoản vay và nợ thuê tài chính có lãi suất điều chỉnh là 38.205.322.167 VNĐ. Tuy nhiên biến động lãi suất trong năm của các khoản vay này là không đáng kể. Công ty không có bất cứ khoản vay hay công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến các công cụ tài chính.

30.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.500.000.000	57.500.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	-	137.688.741.050
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.636.084.327	17.819.434.469
Phải thu thương mại và phải thu khác	2.911.958.778	275.211.400
	79.048.043.105	213.283.386.919

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Điều hành cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ những khoản đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

30.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn 6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Dài hạn Trên 5 năm VNĐ
31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay	-	27.054.677.689	165.640.440.118	-
Phải trả người bán	7.314.484.225	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	9.800.484.008	62.514.588	-	-
	17.114.968.233	27.117.192.277	165.640.440.118	-
31 tháng 12 năm 2020				
Các khoản vay	-	169.540.785.053	11.413.814.223	13.267.822.891
Phải trả người bán	6.785.896.675	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	10.930.845.430	125.114.588	-	-
	17.716.742.105	169.665.899.641	11.413.814.223	13.267.822.891

31. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2021 Giá trị ghi sổ VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 Giá trị ghi sổ VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.636.084.327	17.819.434.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.911.958.778	275.211.400
Nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.500.000.000	57.500.000.000
Tài sản ngắn hạn khác – Đầu tư ngắn hạn khác	-	137.688.741.050
	79.048.043.105	213.283.386.919
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính khác		
Các khoản vay	192.695.117.807	194.222.422.167
Phải trả người bán	7.314.484.225	6.785.896.675
Nợ phải trả tài chính khác	9.862.998.596	11.055.960.018
	209.872.600.628	212.064.278.860

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

32. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Danh Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Văn Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh
Người lập